CHINESE BOOST

Everyday objects Chinese vocabulary: HSK 5

37 words with pinyin, 繁體 and meanings, 35 of them with an example sentence.
Every word here links to its entry on the site.

Everyday objects Chinese vocabulary: HSK 5 on the web
The same words as a CSV, for Anki or a spreadsheet
A free account, which keeps 简体 or 繁體, pinyin or 注音 and the rest of how you read Chinese on every device

Chinese Boost. Licensed under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International Licence.

Words

薄
báo thin / cold in manner / indifferent / weak / light / infertile
bó weak / frivolous / meager / to despise / ungenerous or unkind / to approach or near / slight / to belittle / to look down on / surname Bo
bò see 薄荷[bo4 he5]

> 穿那么薄会感冒的。
> Chuān nàme báo huì gǎnmào de.
> You'll catch cold in such thin clothing.

圆 圓
yuán circle / round / circular / spherical / (of the moon) full / to make consistent and whole (the narrative of a dream or a lie) / unit of Chinese currency (yuan) / tactful

> 苹果是圆的。
> Píngguǒ shì yuán de.
> Apples are round.

方
fāng side / method / direction / surname Fang / prescription (medicine) / place / party (to a contract, dispute etc) / power or involution (math.) / upright / square / honest / fair and square / just when / only or just / classifier for square things
páng to wander about / to hesitate
wǎng a mountain sprite / a goblin

> 蛋是圆的不是方的。
> Dàn shì yuán de bú shì fāng de.
> Eggs are round, not square.

形状 形狀
xíngzhuàng form / shape

> 那片云是鱼的形状。
> Nà piàn yún shì yú de xíngzhuàng.
> That cloud is in the shape of a fish.

剪刀
jiǎndāo scissors

> 用剪刀剪图片。
> Yòng jiǎndāo jiǎn túpiàn.
> Use scissors to cut out the pictures.

锁 鎖
suǒ a lock / to lock / to lock up

> 你没锁好你的车吗?
> Nǐ méi suǒ hǎo nǐ de chē ma?
> Didn't you lock up your car?

叉子
chāzi fork

> 叉子不见了。
> Chāzi bújiànle.
> The fork is missing.

硬
yìng hard / stiff / solid / strong / firm / resolutely / uncompromisingly / laboriously / with great difficulty / good (quality) / able (person) / filling / substantial

> 那么硬卡怎么用呢?
> Nàme yìng kǎ zěnme yòng ne?
> So, how's the card used?

软 軟
ruǎn soft / flexible

> 这条围巾摸起来又软又滑。
> Zhè tiáo wéijīn mō qǐlai yòu ruǎn yòu huá.
> This scarf feels soft and smooth.

实用 實用
shíyòng to apply in practice / practical / functional / pragmatic / applied (science)

> 这个网站很实用。
> Zhège wǎngzhàn hěn shíyòng.
> This website is very useful.

宽 寬
kuān wide / lenient / relaxed / broad / loose / surname Kuan

> 生命不长，它是宽的!
> Shēngmìng bù cháng, tā shì kuān de!
> Life is not long, it is wide!

工具
gōngjù tool / instrument / utensil / means (to achieve a goal etc)

> 工具应该放在手边。
> Gōngjù yīnggāi fàng zài shǒubiān.
> You should keep your tools close at hand.

弯 彎
wān a bend / a turn (in a road etc) / bent / to bend / to draw a bow

> 他弯下腰捡起了笔。
> Tā wān xiàyāo jiǎn qǐle bǐ.
> He bent down and picked up the pen.

物品
wùpǐn articles / goods

> 你的物品都放哪儿了？
> Nǐ de wùpǐn dōu fàng nǎr le?
> Where did you put all your things?

图书 圖書
túshū books (in a library or bookstore)

> 他有多少册图书？
> Tā yǒu duōshǎo cè túshū?
> How many books does he have?

盆
pén basin / flower pot / unit of volume equal to 12 斗[dou3] and 8 升[sheng1], approx 128 liters

> 妈妈用盆装了一些水。
> Māma yòng pén zhuāngle yìxiē shuǐ.
> Mom filled a basin with some water.

口袋
kǒudài pocket / bag / sack

> 我口袋里没钱。
> Wǒ kǒudài lǐ méi qián.
> I don't have any money in my pockets.

玩具
wánjù plaything / toy

> 我的玩具坏了。
> Wǒ de wánjù huàile.
> My toy is broken.

电池 電池
diànchí battery / electric cell

> 他回收电池。
> Tā huíshōu diànchí.
> He recycled batteries.

厚度
hòudù thickness

> 你量一下这本书的厚度。
> Nǐ liáng yíxià zhè běn shū de hòudù.
> Measure the thickness of this book.

铃 鈴
líng bell

> 铃响后他就到了。
> Líng xiǎng hòu tā jiù dàole.
> He arrived after the bell rang.

宽度 寬度
kuāndù width

> 请量一下门的宽度。
> Qǐng liáng yíxià mén de kuāndù.
> Please measure the width of the door.

扇子
shànzi fan

> 奶奶手里拿着一把扇子。
> Nǎinai shǒulǐ názhe yì bǎ shànzi.
> Grandma is holding a fan in her hand.

气球 氣球
qìqiú balloon

> 房间里挂满了彩色气球。
> Fángjiān lǐ guà mǎnle cǎisè qìqiú.
> The room is full of colorful balloons.

书架 書架
shūjià bookshelf

> 书架上都是书。
> Shūjià shàng dōu shì shū.
> There are only books on the bookshelf.

尺子
chǐzi ruler (measuring instrument)

> 我用尺子量了一下桌子。
> Wǒ yòng chǐzi liáng le yíxià zhuōzi.
> I measured the table with a ruler.

日用品
rìyòngpǐn articles for daily use

> 妈妈周末去买日用品。
> Māma zhōumò qù mǎi rìyòngpǐn.
> Mum goes to buy household items at the weekend.

拖鞋
tuōxié slippers / sandals / flip-flops

> 请穿这双拖鞋。
> Qǐng chuān zhè shuāng tuōxié.
> Please put on these slippers.

橡皮
xiàngpí an eraser / rubber

> 这不是橡皮。
> Zhè bú shì xiàngpí.
> This isn't rubber.

台灯 檯燈
táidēng desk lamp / table lamp

> 我房间的台灯坏了。
> Wǒ fángjiān de táidēng huàile.
> The desk lamp in my room is broken.

闹钟 鬧鐘
nàozhōng alarm clock

> 您卖闹钟吗？
> Nín mài nàozhōng ma?
> Do you sell alarm clocks?

衣架
yījià clothes hanger / clothes rack

遥控器 遙控器
yáokòngqì a remote control

垃圾桶
lājītǒng rubbish bin / trash can / garbage can

> 附近哪儿有垃圾桶？
> Fùjìn nǎr yǒu lājītǒng?
> Where is there a rubbish bin nearby?

插头 插頭

chātóu plug

> 这台电脑的插头很大。
> Zhè tái diànnǎo de chātóu hěn dà.
> The plug on this computer is very big.

相册 相冊

xiàngcè photo album

> 妈妈在翻看旧相册。
> Māma zài fānkàn jiù xiàngcè.
> Mom is looking through an old photo album.

吸管

xīguǎn straw / pipette / eyedropper / snorkel

> 请给孩子一根吸管。
> Qǐng gěi háizi yìgēn xīguǎn.
> Please give the child a straw.